ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 4 /2021/QĐ-UBND	*Gia Lai, ngày 08 tháng 3 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành giá trị xây dựng mới nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc trên đất trên địa bàn tỉnh Gia Lai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 25 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 42../TTr-SXD ngày 18. tháng 12. năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này ban hành giá trị xây dựng mới nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc trên đất trên địa bàn tỉnh Gia Lai, cụ thể như sau:

1. Giá trị xây dựng mới nhà ở *(Phụ lục số 01 kèm theo Quyết định này)*.

2. Giá trị các hạng mục chi tiết trong công trình xây dựng được cộng thêm hoặc trừ đi *(Phụ lục số 02 kèm theo Quyết định này)*.

3. Giá trị xây dựng mới các công trình xây dựng *(Phụ lục số 03 kèm theo Quyết định này)*.

4. Giá trị xây dựng mới vật kiến trúc trên đất *(Phụ lục số 04 kèm theo Quyết định này)*.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Giá trị xây dựng mới nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc trên đất quy định tại Điều 1 được áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong các trường hợp:

1. Làm căn cứ để xác định giá bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước.

2. Làm căn cứ để tính bồi thường thiệt hại về nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc xây dựng mới trên đất khi nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng.

Điều 3. **Nguyên tắc áp dụng**

1. Giá trị xây dựng mới nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc trên đất tại thành phố Pleiku được áp dụng theo giá trị tại các Phụ lục số 01, 02, 03, 04 ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Giá trị xây dựng mới nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc trên đất tại các huyện, thị xã trên địa bàn tỉnh được áp dụng theo giá trị tại các Phụ lục số 01, 02, 03, 04 nhân với hệ số điều chỉnh quy định tại Phụ lục số 05 ban hành kèm theo Quyết định này.

3. Việc tính bồi thường thiết hại công trình xây dựng khi tháo dỡ hệ thống cung cấp điện, nước, điện thoại đi nơi khác: Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng căn cứ vào hợp đồng thực tế, giá trị lắp đặt và chất lượng còn lại của các thiết bị tại thời điểm đền bù để đưa vào phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng trình cấp thẩm quyền phê duyệt theo đúng quy định của pháp luật.

4. Đối với công trình hạ tầng kỹ thuật (đèn đường, cáp điện, đường cấp thoát nước và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác) không có trong Quyết định này: Chủ đầu tư, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng căn cứ vào các quy định có liên quan tổ chức lập dự toán chi phí bồi thường, di dời theo quy định của pháp luật về xây dựng. Trường hợp không đủ khả năng lập dự toán thì thuê đơn vị tư vấn có đủ điều kiện năng lực lập dự toán, sau đó trình cơ quan quản lý xây dựng cấp huyện thẩm định dự toán xem xét đưa vào phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng trình cấp thẩm quyền phê duyệt theo đúng quy định của pháp luật.

5. Đối với nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc trên đất khác không có trong Quyết định này: Chủ đầu tư, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng căn cứ hồ sơ, tài liệu liên quan, định mức dự toán xây dựng công trình, giá vật liệu, giá nhân công, chế độ hiện hành do Nhà nước quy định trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng để lập dự toán chi phí bồi thường nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc trên đất. Trường hợp không đủ khả năng lập dự toán thì thuê đơn vị tư vấn có đủ điều kiện năng lực lập dự toán chi phí bồi thường theo thực tế được cơ quan quản lý cấp huyện thẩm định dự toán chi phí bồi thường trước khi xem xét đưa vào phương án bồi thường.

Điều 4. **Quy định chuyển tiếp**

Các dự án, hạng mục dự án đã phê duyệt phương án bồi thường hoặc đang thực hiện chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo phương án được duyệt

trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo phương án đã phê duyệt.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 18 tháng *03* năm 2021 và thay thế Quyết định số 10/2013/QĐ-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2013 của Uỷ ban nhân dân tỉnh về việc ban hành bảng giá nhà xây dựng mới, bảng giá vật kiến trúc xây dựng mới trên đất trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Chánh Văn phòng Uỷ ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc phát sinh, các tổ chức, cá nhân phản ánh bằng văn bản về Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo Uỷ ban nhân tỉnh xem xét, sửa đổi cho phù hợp./.

Nơi nhận:
- Như điều 6;
- Văn phòng Chính Phủ (b/c);
- Bộ Xây dựng (b/c);
- Bộ Tài chính (b/c);
- TT Tỉnh ủy; TT HĐND tỉnh (b/c);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh (b/c);
- UBMTTQVN tỉnh (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Vụ pháp chế - Bộ XD;
- Cục Kiểm tra VB QPPL - Bộ Tư Pháp;
- Sở Tư Pháp;
- Trung tâm Tin học;
- Cổng TTĐT tỉnh, Công báo tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Đài PT&TH tỉnh, Báo Gia Lai;
- Lưu VT, CNXD, KTTH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT**CHỦ TỊCH**
Phó Chủ tịch

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

Đỗ Tiến Đông

Phụ lục số 01

GIÁ TRỊ XÂY DỰNG MỚI NHÀ Ở

(Kèm theo Quyết định số 08/2021/QĐ-UBND ngày 08 tháng 03 năm 2021 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

STT	Loại công trình	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
I	**Nhà ở chung cư:**		
	Kết cấu khung BTCT, sàn, mái BTCT đổ tại chỗ, tường xây gạch, nền sàn lát gạch granit 400x400mm có số tầng:		
1	Số tầng ≤ 05 tầng	Đồng/m^2 sàn	6.212.000
2	06 tầng ≤ số tầng ≤ 08 tầng	Đồng/m^2 sàn	6.554.000
3	09 tầng ≤ số tầng ≤ 15 tầng	Đồng/m^2 sàn	7.330.000
4	16 tầng ≤ số tầng ≤ 19 tầng	Đồng/m^2 sàn	7.951.000
5	20 tầng ≤ số tầng ≤ 25 tầng	Đồng/m^2 sàn	8.821.000
6	26 tầng ≤ số tầng ≤ 30 tầng	Đồng/m^2 sàn	9.194.000
7	Số tầng >30 tầng	Đồng/m^2 sàn	9.423.000
II	**Nhà ở riêng lẻ**		
1	**Nhà ở 01 tầng:**		
1.1	Móng xây đá, tường xây gạch, nền xi măng, tường trát vữa sơn nước, không có sê nô mặt trước, mái lợp:		
a	- Ngói	Đồng/m^2 XD	2.713.000
b	- Tôn	Đồng/m^2 XD	2.664.000
c	- Fibro xi măng	Đồng/m^2 XD	2.535.000
1.2	Móng xây đá, tường xây gạch, nền xi măng, tường trát vữa sơn nước, có sê nô mặt trước, mái lợp:		
a	- Ngói	Đồng/m^2 XD	4.004.000
b	- Tôn	Đồng/m^2 XD	3.930.000
c	- Fibro xi măng	Đồng/m^2 XD	3.911.000
2	**Nhà ở 01 tầng có gác lửng, nhà mái bằng, mái thái**		
2.1	Móng xây đá hộc, tường xây gạch chịu lực, nền láng xi măng, tường trát vữa sơn nước, sàn lầu bằng gỗ (gác lửng không đóng trần), mái lợp:		
a	- Tôn	Đồng/m^2 sàn	3.930.000
b	- Fibro xi măng	Đồng/m^2 sàn	3.735.000
c	- Ngói	Đồng/m^2 sàn	4.161.000

2.2	Móng xây đá hộc, cột dầm BTCT, tường xây gạch, nền láng xi măng, tường trát vữa sơn nước, sàn gác lửng bằng BTCT, mái lợp:		
a	- Tôn	Đồng/m^2 sàn	4.103.000
b	- Ngói	Đồng/m^2 sàn	4.282.000
2.3	Móng bê tông cốt thép, hệ khung chịu lực bằng BTCT, tường xây gạch trát vữa, bả ma tít, sơn nước. Gác lửng bằng bê tông cốt thép. Nền nhà lát gạch Ceramic. Mái lợp ngói (kiểu mái thái)	Đồng/m^2 sàn	4.453.000
2.4	Móng xây đá hộc, tường xây gạch, bả ma tít, sơn nước, nền lát gạch ceramic, gác lửng bằng bê tông, đà gác lửng bằng gỗ, mái lợp tôn, có sê nô mặt đứng. Đóng trần:		
a	- Trần tôn	Đồng/m^2 sàn	4.300.000
b	- Trần nhựa lambris	Đồng/m^2 sàn	4.004.000
3	**Nhà ở 01 tầng, khung BTCT chịu lực, tường xây gạch trát vữa sơn nước, nền lát gạch ceramic 400x400mm, mái:**		
3.1	- Bê tông cốt thép	Đồng/m^2 XD	6.518.000
3.2	- Ngói	Đồng/m^2 XD	6.549.000
3.3	- Tôn	Đồng/m^2 XD	6.264.000
4	**Nhà ở khung BTCT chịu lực, tường xây gạch, sàn, mái BTCT đổ tại chỗ, nền sàn lát gạch ceramic 400x400mm**		
4.1	02 tầng ≤ số tầng ≤ 05 tầng	Đồng/m^2 sàn	6.236.000
4.2	06 tầng ≤ số tầng ≤ 08 tầng	Đồng/m^2 sàn	6.860.000
4.3	09 tầng ≤ số tầng ≤ 15 tầng	Đồng/m^2 sàn	7.546.000
4.4	Số tầng >15 tầng	Đồng/m^2 sàn	7.848.000
5	**Nhà ở biệt thự 01 tầng: kết cấu khung BTCT, mái BTCT đổ tại chỗ, tường xây gạch, nền lát gạch ceramic 400x400mm, tường trát vữa sơn nước**	Đồng/m^2 XD	6.991.000
6	**Nhà ở biệt thự 01 tầng: kết cấu khung BTCT đổ tại chỗ, tường xây gạch, nền lát gạch ceramic 400x400mm, tường trát vữa sơn nước, mái lợp:**		
6.1	- Ngói	Đồng/m^2 XD	7.585.000
6.2	- Tôn	Đồng/m^2 XD	7.228.000
7	**Nhà ở biệt thự 02 tầng đến 03 tầng:**		
7.1	Kết cấu khung BTCT, sàn, mái BTCT đổ tại chỗ, tường xây gạch, nền sàn lát gạch ceramic 400x400mm, tường trát vữa sơn nước	Đồng/m^2 sàn	6.602.000
7.2	Kết cấu khung BTCT, sàn BTCT đổ tại chỗ, tường xây gạch, nền sàn lát gạch ceramic 400x400mm, tường trát vữa sơn nước, mái lợp:		

a	- Ngói	Đồng/m^2 sàn	7.111.000
b	- Tôn	Đồng/m^2 sàn	6.706.000
8	**Nhà ở Biệt thự từ 04 tầng trở lên**		
	Kết cấu khung BTCT, sàn BTCT đổ tại chỗ, tường xây gạch, nền sàn lát gạch ceramic 500x500mm, tường trát vữa sơn nước, mái lợp:		
8.1	- Bê tông cốt thép	Đồng/m^2 sàn	6.866.000
8.2	- Tôn	Đồng/m^2 sàn	6.773.000
8.3	- Ngói	Đồng/m^2 sàn	7.141.000

Ghi chú:

- Giá trị đã bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).
- Nhà ở 01 tầng tính giá đồng/m^2XD.
- Nhà ở từ ≥ 02 tầng trở lên giá tính đồng/m^2 sàn cho các tầng.

Phụ lục số 02

GIÁ TRỊ CÁC HẠNG MỤC CHI TIẾT TRONG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG (ĐƯỢC CỘNG THÊM HOẶC TRỪ ĐI)

(Kèm theo Quyết định số 4 /2021/QĐ-UBND ngày 08 tháng 03 năm 2021 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

STT	Loại công trình	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1	- Nền, sàn:		
	+ Láng vữa xi măng	Đồng/m^2	65.000
	+ Lát gạch hoa xi măng	Đồng/m^2	230.000
	+ Lát gạch ceramic	Đồng/m^2	228.000
	+ Lát gạch granite 400x400	Đồng/m^2	241.000
	+ Lát gạch granite 500x500	Đồng/m^2	254.000
	+ Lát gạch granite 600x600	Đồng/m^2	397.000
	+ Lát gạch granite 800x800	Đồng/m^2	574.000
	+ Lát đá granite tự nhiên	Đồng/m^2	646.000
	+ Lát gạch bát tràng	Đồng/m^2	144.000
	+ Lát gạch đất nung, đan bê tông	Đồng/m^2	125.000
	+ Lát gỗ ván sàn công nghiệp	Đồng/m^2	447.000
	+ Lát gỗ ván sàn nhóm II	Đồng/m^2	891.000
	+ Lát gỗ ván sàn nhóm III	Đồng/m^2	701.000
	+ Sàn BTCT	Đồng/m^2	504.000
2	- Trần:		
	+ BTCT	Đồng/m^2	504.000
	+ Đóng gỗ ván nhóm IV	Đồng/m^2	700.000
	+ Đóng lambri gỗ ván nhóm III	Đồng/m^2	624.000
	+ Thạch cao	Đồng/m^2	324.000
	+ Tấm nhựa hoa văn	Đồng/m^2	236.000
	+ Tấm nhựa thạch cao giả gỗ	Đồng/m^2	340.000
	+ Tôn	Đồng/m^2	251.000
3	- Tường		
	+ Tường trát vữa xi măng không quét vôi	Đồng/m^2	99.000
	+ Quét vôi	Đồng/m^2	14.000
	+ Sơn nước không bả matit	Đồng/m^2	87.000
	+ Sơn tường có bả matit	Đồng/m^2	97.000
	+ Ốp tường, trụ gạch men 200x250	Đồng/m^2	376.000
	+ Ốp tường, trụ gạch men 200x300	Đồng/m^2	360.000
	+ Ốp tường, trụ gạch men 300x300	Đồng/m^2	354.000

	+ Ốp tường, trụ gạch men 400x400	Đồng/m^2	349.000
	+ Ốp tường, trụ gạch men 500x500	Đồng/m^2	407.000
	+ Ốp tường, trụ gạch men 600x600	Đồng/m^2	477.000
	+ Ốp tường, trụ gạch men 450x900	Đồng/m^2	545.000
	+ Ốp tường, trụ gạch men 600x900	Đồng/m^2	563.000
	+ Ốp đá granit tự nhiên vào tường, trụ	Đồng/m^2	786.000
	+ Ốp đá cẩm thạch, hoa cương vào tường, trụ	Đồng/m^2	941.000
	+ Ốp lambri gỗ nhóm III vào tường, trụ	Đồng/m^2	600.000
	+ Ốp lambri gỗ nhóm IV vào tường, trụ	Đồng/m^2	500.000
	+ Đóng tôn	Đồng/m^2	251.000
	+ Đóng tôn cũ	Đồng/m^2	126.000
4	- Cửa:		
	Nhà có sử dụng thêm lớp cửa phía ngoài thì được cộng thêm:		
	+ Cửa sắt kéo Đài loan	Đồng/m^2	864.000
	+ Cửa cuốn nhôm cả mô tơ	Đồng/m^2	1.636.000
	+ Cửa Pa nô gỗ nhóm II	Đồng/m^2	2.300.000
	+ Cửa Pa nô gỗ nhóm III	Đồng/m^2	1.800.000
	+ Cửa Pa nô gỗ nhóm IV	Đồng/m^2	1.100.000
	+ Cửa nhôm, kính thường	Đồng/m^2	800.000
	+ Cửa nhựa lõi thép	Đồng/m^2	2.122.000
	+ Khung ngoại cửa gỗ nhóm II	Đồng/md	550.000
	+ Khung ngoại cửa gỗ nhóm III	Đồng/md	450.000
	+ Khung ngoại cửa gỗ nhóm IV	Đồng/md	350.000

Ghi chú

- Giá trị đã bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

Phụ lục số 03

GIÁ TRỊ XÂY DỰNG MỚI CÁC CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

(Kèm theo Quyết định số 4 /2021/QĐ-UBND ngày 08 tháng 03 năm 2021 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

STT	Loại công trình	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
I	**Nhà kho:**		
1	- Khung cột thép hình, tường xây gạch, nền BT, mái lợp tôn	Đồng/m^2 XD	2.574.000
2	- Khung cột BTCT, tường xây gạch nền BT, mái lợp tôn	Đồng/m^2 XD	3.035.000
II	**Nhà xưởng:**		
1	- Khung cột thép hình,vách bao che bằng tôn, nền BT, mái lợp tôn	Đồng/m^2 XD	1.295.000
2	- Khung cột thép hình, tường xây cao < 2m vách phía trên bao che bằng tôn, nền BT, mái lợp tôn	Đồng/m^2 XD	1.942.000
3	- Khung cột thép hình, không có vách bao che, nền BT, mái lợp tôn	Đồng/m^2 XD	1.109.000
4	- Khung cột BTCT, tường xây gạch nền BT, mái lợp tôn	Đồng/m^2 XD	2.673.000
III	**Nhà làm việc**		
1	**Nhà 01 tầng:**		
1.1	Tường xây gạch, nền lát gạch ceramic, mái tôn		
a	- Trần thạch cao	Đồng/m^2 XD	3.845.000
b	- Trần gỗ	Đồng/m^2 XD	4.040.000
c	- Trần tôn	Đồng/m^2 XD	3.933.000
1.2	Tường xây gạch, nền lát gạch ceramic, mái lợp ngói		
a	- Trần thạch cao	Đồng/m^2 XD	3.878.000
b	- Trần gỗ	Đồng/m^2 XD	4.079.000
c	- Trần tôn	Đồng/m^2 XD	3.971.000
2	**Nhà làm việc 02 tầng:**		
2.1	Khung, trụ, dầm sàn BTCT, tường xây gạch, nền lát gạch ceramic, mái tôn kẽm		
a	- Trần mái BTCT	Đồng/m^2 sàn	5.899.000
b	- Trần gỗ	Đồng/m^2 sàn	5.353.000
c	- Trần tôn	Đồng/m^2 sàn	5.158.000
2.2	Khung, trụ, dầm sàn BTCT, tường xây gạch, nền lát gạch ceramic, mái lợp ngói ;		
a	- Trần mái BTCT	Đồng/m^2 sàn	5.900.000
b	- Trần gỗ	Đồng/m^2 sàn	5.375.000
c	- Trần tôn	Đồng/m^2 sàn	5.214.000

3	**Nhà làm việc Khung, trụ, dầm sàn BTCT, tường xây gạch, nền lát gạch ceramic, sàn mái BTCT có số tầng:**		
3.1	02 tầng ≤ số tầng ≤ 05 tầng	Đồng/m^2 sàn	6.223.000
3.2	06 tầng ≤ số tầng ≤ 09 tầng	Đồng/m^2 sàn	6.387.000
3.3	Số tầng > 09 tầng	Đồng/m^2 sàn	6.515.000
IV	**Khách sạn :**		
	Khung, trụ, dầm sàn BTCT, tường xây gạch, nền lát gạch ceramic, sàn mái BTCT có số tầng:		
1	02 tầng ≤ số tầng ≤ 05 tầng	Đồng/m^2 sàn	8.850.000
2	06 tầng ≤ số tầng ≤ 09 tầng	Đồng/m^2 sàn	9.494.000
3	Số tầng > 9 tầng	Đồng/m^2 sàn	9.684.000
V	**Nhà văn hóa đa năng 01 tầng:**		
1	Khung trụ, dầm sàn mái BTCT, mái lợp tôn		
a	- Trần thạch cao	Đồng/m^2 XD	5.301.000
b	- Trần gỗ	Đồng/m^2 XD	5.513.000
c	- Trần tôn	Đồng/m^2 XD	5.386.000
VI	**Nhà hội trường 01 tầng:**		
1	Khung trụ, dầm sàn mái BTCT, tường xây gạch nền lát gạch granit, mái lợp tôn		
a	- Trần thạch cao	Đồng/m^2 XD	6.762.000
b	- Trần gỗ	Đồng/m^2 XD	7.032.000
c	- Trần tôn	Đồng/m^2 XD	6.870.000
VII	**Trạm y tế 01 tầng :**		
1	Trụ, dầm sàn mái BTCT, tường xây gạch, nền lát gạch ceramic, mái lợp tôn		
a	- Trần BTCT	Đồng/m^2 XD	5.361.000
b	- Trần tôn	Đồng/m^2 XD	4.584.000
VIII	**Bệnh viện**		
1	**Bệnh viện 02 tầng**		
1.1	Khung trụ, dầm sàn BTCT, tường xây gạch, nền lát gạch ceramic, mái lợp tôn		
a	- Trần BTCT	Đồng/m^2 sàn	7.102.000
b	- Trần tôn	Đồng/m^2 sàn	6.070.000
2	**Bệnh viện có số tầng từ 3 tầng trở lên**		
2.1	Khung trụ, dầm sàn BTCT, tường xây gạch, nền lát gạch ceramic, mái lợp tôn		
a	- Trần BTCT	Đồng/m^2 sàn	7.528.000
b	- Trần tôn	Đồng/m^2 sàn	6.313.000

IX	**Trường học:**		
1	Nhà học 02 đến 03 tầng :		
1.1	Khung trụ, dầm sàn BTCT, tường xây gạch, nền lát gạch ceramic, mái lợp tôn		
a	- Trần BTCT	Đồng/m^2 sàn	6.077.000
b	- Trần tôn	Đồng/m^2 sàn	5.194.000
X	**Trung tâm thương mại - dịch vụ**		
1	Nhà cấp III, kết cấu chịu lực bê tông cốt thép, sàn lầu bê tông cốt thép, tường xây gạch, sơn nước, nền lát gạch ceramic, mái lợp tôn, trần thạch cao.	Đồng/m^2 sàn	3.831.000

Ghi chú:

- Giá trị đã bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

Phụ lục số 04

GIÁ TRỊ XÂY DỰNG MỚI VẬT KIẾN TRÚC

(Kèm theo Quyết định số /2021/QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

STT	Loại công trình, vật kiến trúc	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
1	Nhà xây tạm không tô trát, nền láng xi măng, không đóng trần, mái lợp:		
	+ Tôn	Đồng/m^2 XD	999.000
	+ Fibro xi măng	Đồng/m^2 XD	959.000
	+ Ngói	Đồng/m^2 XD	1.131.000
2	Nhà tạm móng bó xây đá hộc, khung gỗ, vách ván, nền đất, không đóng trần mái lợp:		
	+ Tôn	Đồng/m^2 XD	1.371.000
	+ Fibro xi măng	Đồng/m^2 XD	1.290.000
	+ Ngói	Đồng/m^2 XD	1.545.000
3	Nhà tạm, khung gỗ, vách ván, nền đất, không đóng trần, mái lợp:		
	+ Tôn	Đồng/m^2 XD	1.296.000
	+ Fibro xi măng	Đồng/m^2 XD	1.185.000
	+ Ngói	Đồng/m^2 XD	1.441.000
4	Nhà tạm, khung gỗ, vách ván, nền xi măng, không đóng trần, mái lợp:		
	+ Tôn	Đồng/m^2 XD	1.371.000
	+ Fibro xi măng	Đồng/m^2 XD	1.260.000
	+ Ngói	Đồng/m^2 XD	1.516.000
5	Nhà tạm nền đất, khung gỗ, vách đất, không đóng trần, mái lợp:		
	+ Tôn	Đồng/m^2 XD	762.000
	+ Ngói	Đồng/m^2 XD	844.000
5.1	Nhà tạm, khung gỗ, vách tôn, nền xi măng, không đóng trần, mái lợp tôn	Đồng/m^2 XD	1.310.000
5.2	Nhà tạm, khung thép, vách tôn, nền xi măng, không đóng trần, mái lợp tôn	Đồng/m^2 XD	1.067.000
5.3	Nhà tạm, khung thép, vách tôn, nền đất, không đóng trần, mái lợp tôn	Đồng/m^2 XD	989.000
5.4	Nhà tạm, khung gỗ, tường bao xây gạch không tô trát, nền láng VXM, không đóng trần, mái:		
	+ Tôn	Đồng/m^2 XD	1.782.000
	+ Fibro xi măng	Đồng/m^2 XD	1.638.000
	+ Ngói	Đồng/m^2 XD	1.971.000
5.5	Nhà tạm, khung gỗ, tường bao xây gạch tô trát, nền láng VXM, không đóng trần, mái:		

	+ Tôn	Đồng/m^2 XD	1.859.000
	+ Fibro xi măng	Đồng/m^2 XD	1.716.000
	+ Ngói	Đồng/m^2 XD	2.049.000
6	Nhà tạm nền đất, khung gỗ, vách tre, nứa, không đóng trần, mái lợp:		
	+ Tôn	Đồng/m^2 XD	507.000
	+ Ngói	Đồng/m^2 XD	568.000
	+ Lá cọ, tranh	Đồng/m^2 XD	380.000
7	Nhà sàn, khung gỗ, sàn gỗ, vách ván, không đóng trần, mái lợp:		
	+ Tôn	Đồng/m^2 XD	2.723.000
	+ Fibro xi măng	Đồng/m^2 XD	2.593.000
	+ Ngói	Đồng/m^2 XD	2.866.000
8	Nhà sàn, khung gỗ, sàn gỗ, vách tôn, không đóng trần, mái lợp:		
	+ Tôn	Đồng/m^2 XD	2.208.000
	+ Fibro xi măng	Đồng/m^2 XD	2.092.000
	+ Ngói	Đồng/m^2 XD	2.371.000
9	Nhà sàn, khung gỗ, sàn gỗ, vách nứa, không đóng trần, mái lợp tranh	Đồng/m^2 XD	1.238.000
10	Nhà sàn, khung gỗ, sàn tre nứa, vách nứa, không đóng trần, mái lợp tranh	Đồng/m^2 XD	1.116.000
11	Nhà tắm, tường xây gạch, ốp lát gạch men, sàn mái BTCT	Đồng/m^2 XD	3.283.000
12	Nhà tắm, tường xây gạch, nền láng xi măng, trần tôn, mái lợp tôn	Đồng/m^2 XD	2.330.000
13	Nhà tắm, vách ván, nền láng xi măng, không đóng trần, mái lợp tôn	Đồng/m^2 XD	1.141.000
14	Nhà vệ sinh, tường xây gạch, nền láng xi măng	Đồng/m^2 XD	2.407.000
15	Nhà vệ sinh, tường xây gạch, sàn mái BTCT, ốp lát gạch men	Đồng/m^2 XD	4.298.000
16	Chuồng heo, gà tường xây gạch dày 10cm, nền láng xi măng mái lợp:		
	+ Tôn	Đồng/m^2 XD	910.000
	+ Ngói	Đồng/m^2 XD	984.000
	+ Fibro xi măng	Đồng/m^2 XD	817.000
	+ Tranh, lá cọ, bạt	Đồng/m^2 XD	688.000
17	Chuồng heo, gà tường xây gạch dày 15cm, nền láng xi măng mái lợp:		
	+ Tôn	Đồng/m^2 XD	988.500
	+ Ngói	Đồng/m^2 XD	1.062.000
	+ Fibro xi măng	Đồng/m^2 XD	886.000
	+ Tranh, lá cọ, bạt	Đồng/m^2 XD	743.000
18	Chuồng heo, gà tường xây gạch dày 20cm, nền láng xi măng mái lợp:		

	+ Tôn	Đồng/m^2 XD	1.067.000
	+ Ngói	Đồng/m^2 XD	1.140.000
	+ Fibro xi măng	Đồng/m^2 XD	954.000
	+ Tranh, lá cọ, bạt	Đồng/m^2 XD	798.000
19	Chuồng heo, gà vách ván, nền xi măng mái lợp:		
	+ Tôn	Đồng/m^2 XD	626.000
	+ Ngói	Đồng/m^2 XD	669.000
	+ Fibro xi măng	Đồng/m^2 XD	560.000
	+ Tranh, lá cọ, bạt	Đồng/m^2 XD	469.000
20	Chuồng heo, gà vách ván, sàn gỗ, mái lợp:		
	+ Tôn	Đồng/m^2 XD	601.000
	+ Ngói	Đồng/m^2 XD	643.000
	+ Fibro xi măng	Đồng/m^2 XD	587.000
	+ Tranh, lá cọ, bạt	Đồng/m^2 XD	450.000
21	Chuồng heo, gà vách ván, nền đất, mái lợp:		
	+ Tôn	Đồng/m^2 XD	547.000
	+ Ngói	Đồng/m^2 XD	585.000
	+ Fibro xi măng	Đồng/m^2 XD	490.000
	+ Tranh, lá cọ, bạt	Đồng/m^2 XD	409.000
22	Chuồng heo, gà vách thưng bạt, khung gỗ, nền đất, mái tranh	Đồng/m^2 XD	236.000
23	Chuồng bò, ngựa: cột gỗ, không có vách ngăn, nền đất, mái lợp:		
	+ Tôn	Đồng/m^2 XD	577.000
	+ Ngói	Đồng/m^2 XD	617.000
	+ Fibro xi măng	Đồng/m^2 XD	517.000
24	Chuồng bò, ngựa: cột gỗ, vách ván, nền láng xi măng, mái lợp:		
	+ Tôn	Đồng/m^2 XD	617.000
	+ Ngói	Đồng/m^2 XD	659.000
	+ Fibro xi măng	Đồng/m^2 XD	553.000
25	Giếng nước: *(Giếng đất đường kính trung bình Ø=1m)*		
	+ Độ sâu h < 5 mét	Đồng/cái	2.544.000
	+ Độ sâu 5m ≤ h < 10m	Đồng/cái	5.081.000
	+ Độ sâu 10m ≤ h < 13m	Đồng/cái	6.097.000
	+ Độ sâu 13m ≤ h < 16m	Đồng/cái	7.625.000
	+ Độ sâu 16m ≤ h < 19m	Đồng/cái	11.617.000
	+ Độ sâu 19m ≤ h < 22m	Đồng/cái	13.547.000
	+ Độ sâu 22m ≤ h < 25m	Đồng/cái	15.486.000
	+ Độ sâu 25m ≤ h < 28m	Đồng/cái	17.425.000
	+ Độ sâu h ≥ 28m	Đồng/cái	19.168.000

a	Giếng đất có đường kính khác thì được nhân với hệ số điều chỉnh như sau:		
	+ Giếng đất có đường kính Ø=1,2m được nhân hệ số K=1,44		
	+ Giếng đất có đường kính Ø=1,5m được nhân hệ số K=2,25		
	- Giếng đất có đường kính Ø=2,0m được nhân hệ số K=4,00		
	+ Giếng đất có đường kính Ø=2,5m được nhân hệ số K=6,25		
	+ Giếng đất có đường kính Ø=0,9m thì bằng đơn giá đất có đường kính Ø= 1m nhân với hệ số K=0,81		
b	Các trường hợp được cộng thêm:		
	+ Giếng có thành miệng xây gạch không có sân	Đồng/cái	1.373.000
	+ Giếng có xây thành miệng xây gạch, có sân láng vữa xi măng.	Đồng/cái	1.780.000
	+ Giếng nước có nắp đậy bằng tấm đan BTCT đư c cộng thêm	Đồng/cái	617.000
	+ Giếng nước có bọng xây gạch	Đồng/m	497.000
c	Trường hợp giếng đất có đá ở phía dưới được cộng thêm:		
	+ Có đường kính Ø < 2m	Đồng/m đá sâu	670.000
	+ Có đường kính 2m ≤ Ø < 3m	Đồng/m đá sâu	1.509.000
d	Trường hợp có ống buy đúc bằng BTCT được cộng thêm:		
	+ Ống buy Ø60cm, L=100cm	Đồng/m	1.068.000
	+ Ống buy Ø80cm, L=100cm	Đồng/m	1.376.000
	+ Ống buy Ø100cm, L=100cm	Đồng/m	1.686.000
	+ Ống buy Ø120cm, L=100cm	Đồng/m	2.428.000
	+ Ống buy Ø150cm, L=100cm	Đồng/m	3.794.000
26	Giếng đào ở khu vực đá:		
a	Đường kính Ø < 2m:		
	+ Độ sâu 2,5m ≤ h < 3,5m	Đồng/m	797.000
	+ Độ sâu 3,5m ≤ h < 4,5m	Đồng/m	891.000
	+ Độ sâu 4,5m ≤ h < 5,5m	Đồng/m	925.000
b	Đường kính 2m ≤ Ø < 3m:		
	+ Độ sâu 2,5m ≤ h < 3,5m	Đồng/m	1.795.000
	+ Độ sâu 3,5m ≤ h < 4,5m	Đồng/m	2.007.000
	+ Độ sâu 4,5m ≤ h < 5,5m	Đồng/m	2.083.000
27	Giếng khoan:		
a	Giếng khoan đường kính lỗ khoan Ø<200mm		
	+ Độ sâu khoan h ≤ 50m	Đồng/m sâu	464.000
	+ Độ sâu khoan 50 < h ≤ 100m	Đồng/m sâu	547.000
	+ Độ sâu khoan 100 < h ≤ 150m	Đồng/m sâu	643.000
	+ Độ sâu khoan 150 < h ≤ 200m	Đồng/m sâu	748.000
b	Giếng khoan đường kính lỗ khoan 200mm < Ø ≤ 300mm		
	+ Độ sâu khoan h ≤ 50m	Đồng/m sâu	615.000

	+ Độ sâu khoan 50 < h ≤ 100m	Đồng/m sâu	711.000
	+ Độ sâu khoan 100 < h ≤ 150m	Đồng/m sâu	820.000
	+ Độ sâu khoan 150 < h ≤ 200m	Đồng/m sâu	947.000
28	Bể nước chứa nước nước xây bằng gạch		
	+ Tường xây gạch, dày 10cm	Đồng/m^3	1.789.000
	+ Tường xây gạch, dày 20cm	Đồng/m^3	2.817.000
29	Bể nước chứa nước nước bê tông cốt thép	Đồng/m^3	4.360.000
30	Trường hợp bể có nắp đậy bằng tấm đan BTCT thì được cộng thêm 1m^2 nắp bể.	Đồng/m^2	617.000
31	Bể tự hoại	Đồng/m^3	2.253.000
32	Giếng thấm, hầm rút có xây miệng bằng gạch	Đồng/m	497.000
33	Sân, vỉa hè :		
	+ BT đá 4x6 VXM dày 10cm; mặt láng VXM dày 3cm	Đồng/m^2	173.000
	+ BT đá 4x6 dày 10cm; mặt Bê tông đá 1x2, dày 5cm	Đồng/m^2	196.000
	+ BT đá 4x6 dày 10cm; mặt Bê tông đá 1x2 dày 10cm	Đồng/m^2	262.000
	+ Bê tông đá 1x2 dày 5cm (không có BT lót đá 4x6), không láng mặt	Đồng/m^2	96.000
	+ Láng VXM dày 3cm (không có lớp BT lót đá 4x6)	Đồng/m^2	75.000
	+ Sân, vỉa hè lát gạch Ziczac, gạch blok tự chèn	Đồng/m^2	249.000
	+ Sân lát gạch thẻ, gạch bát tràng	Đồng/m^2	138.000
34	Sân, đường		
	+ Sân đường, lớp mặt thảm bê tông nhựa dày 7cm, lớp lót cấp phối đá dăm dày ≤ 30cm	Đồng/m^2	485.000
	+ Sân đường, láng nhựa 3 lớp TCN 4,5kg/m2, mặt đường đá dăm tiêu chuẩn dày 15cm	Đồng/m^2	330.000
	+ Sân đường, bê tông xi măng mặt đường đá 1x2 mác M200 dày 20cm	Đồng/m^2	360.000
	+ Sân đường, lớp mặt đá 1x2 mác M150 dày 5cm đến 7cm, lót bê tông đá 4x6 mác M50 dày 10cm	Đồng/m^2	226.000
35	Tường rào:		
a	Móng xây đá hộc. Tường xây gạch ống dày 10cm, trụ 20x20cm, có giằng BTCT, chiều cao bình quân của tường và trụ 2m, quét vôi.	m dài	1.517.000
	Trường hợp được trừ đi:		
	+ Tường rào không tô trát	m dài	508.000
	+ Tường rào không quét nước xi măng	m dài	53.000
	Trường hợp được cộng thêm:		
	+ Tường rào có bả ma tít, sơn nước	m dài	821.000
	+ Tường rào sơn nước, không bả ma tít	m dài	223.000
	+ Tường xây gạch ống dày 20cm, trụ 30x30cm	m dài	353.000
b	Móng xây đá hộc. Tường xây gạch Block bê tông rỗng dày 10cm, trụ 20x20cm, có giằng BTCT, chiều cao bình quân của tường và trụ 2m, quét vôi.	m dài	1.410.000

	Trường hợp được trừ đi:		
	+ Tường rào không tô trát	m dài	508.000
	+ Tường rào không quét nước xi măng	m dài	53.000
	Trường hợp được cộng thêm:		
	+ Tường rào có bả ma tít, sơn nước	m dài	821.000
	+ Tường rào sơn nước, không bả ma tít	m dài	223.000
c	Móng xây đá hộc. Tường dày 15cm, trụ 20x20cm, có giằng BTCT, chiều cao bình quân của tường và trụ 2m, quét vôi.	m dài	1.463.000
	Trường hợp được trừ đi:		
	+ Tường rào không tô trát	m dài	486.000
	+ Tường rào không quét nước xi măng	m dài	52.000
	Trường hợp được cộng thêm:		
	+ Tường rào có bả ma tít, sơn nước	m dài	809.000
	+ Tường rào sơn nước, không bả ma tít	m dài	220.000
d	Móng xây đá hộc. Tường dày 10cm, trụ 20x20cm, có hàng rào sắt và giằng BTCT, chiều cao bình quân của hàng rào sắt thoáng 2m.	m dài	2.340.000
	Trường hợp được trừ đi:		
	+ Phần xây gạch không tô trát	m dài	172.000
	+ Phần xây gạch không quét nước xi măng	m dài	19.000
	Trường hợp đư c cộng thêm:		
	+ Tường rào có bả ma tít, sơn nước	m dài	275.000
	+ Tường rào sơn nước, không bả ma tít	m dài	75.000
e	Móng xây đá hộc. Tường dày 10cm, trụ cao 1,2m, phần tường xây gạch cao bình quân 0,4m *(phía trên rào lưới B40)*. Khoảng cách các trụ (cọc) bình quân 3m. Có trụ cổng kết cấu, kích thước trụ cổng:		
	+ Trụ xây gạch 300x300mm	m dài	593.000
	+ Trụ bê tông cốt thép đúc sẵn 100x100mm	m dài	502.000
	+ Cọc sắt V 50x50x5mm	m dài	469.000
f	Tường dày 10cm và móng xây gạch cao bình quân 0,5m (Không lót móng, không tô trát), cọc sắt V50x50x5mm cao 1,2m, khoảng cách các trụ (cọc) bình quân 3m, phía trên rào lưới B40	m dài	209.000
g	Hàng rào ruộng rẫy, trụ gỗ kẽm gai, lưới B40 (chỉ tính nhân công tháo dỡ và kẽm buộc)	Đồng/m^2	17.000
h	Hàng rào lưới B40 khung thép hình hàn liên kết	Đồng/m^2	175.000
i	Hàng rào lưới B40 trụ bê tông cốt thép đúc sẵn	Đồng/m^2	262.000
36	Ao đất đào thả cá	Đồng/m^3	75.000
37	Ao tận dụng khe hợp thủy, khe suối, dòng chảy, chỗ trũng đắp bờ chặn nước để thả cá, có chiều sâu từ mặt đất đến đáy ao:		
	+ Sâu 1m	Đồng/m^2	17.000

	+ Sâu 1m ÷1,5m	Đồng/m^2	25.000
	+ Sâu >1,5m	Đồng/m^2	34.000
38	Mộ đất :		
	+ Thời gian ≤3 năm (có thân nhân di dời)	Đồng/mộ	4.235.000
	+ Thời gian >3 năm (có thân nhân di dời)	Đồng/mộ	3.091.000
39	Mộ xây:		
	+ Một lớp mộ, một lớp bao thời gian ≤3 năm	Đồng/mộ	9.781.000
	- Một lớp mộ, một lớp bao thời gian >3 năm	Đồng/mộ	6.847.000
40	Nhà mồ		
	+ Đang nuôi (chi phí làm lễ bỏ mả)	Đồng/hòm	2.191.000
	+ Đang nuôi (chi phí bốc dời) thời gian ≤2 năm	Đồng/hòm	1.827.000
	+ Đang nuôi (chi phí bốc dời) thời gian>2 năm	Đồng/hòm	1.643.000
	+ Đã bỏ nuôi (01 hòm có 01 hài cốt)	Đồng/hòm	1.461.000
	+ Đã bỏ nuôi nếu có từ 2 hài cốt trở lên thì mỗi hài cốt được tính thêm công di dời	Đồng/hài cốt	340.000
41	Trụ cổng xây gạch	Đồng/m^3	1.736.000
42	Trụ hoặc tường bằng BTCT	Đồng/m^3	5.041.000
43	Bờ kè, tường chắn xây bằng đá hộc (đá chẻ)	Đồng/m^3	1.219.000
44	Trụ tiêu bọng đúc bằng vữa xi măng không cốt thép đường kính chân trụ D400, ngọn trụ D150 cao 3m	Đồng/trụ	395.000
45	Trụ tiêu bọng xây gạch cao 3m	Đồng/trụ	857.000
	+ Trụ tiêu BTCT có kích thước 0,1mx0,1m	Đồng/m dài	58.000
46	Mái hiên, mái che:		
a	Nền đất, cột gỗ có đường kính từ Ø10cm đến Ø20cm. Mái lợp:		
	+ Tôn	Đồng/m^2	386.000
	+ Fibro xi măng	Đồng/m^2	342.000
	+ Ngói	Đồng/m^2	396.000
b	Nền láng vữa Xi măng không đánh màu, cột gỗ có đường kính từ Ø10cm đến Ø20cm, mái lợp:		
	+ Tôn	Đồng/m^2	530.000
	+ Fibro xi măng	Đồng/m^2	485.000
c	Nền láng vữa Ximăng, dày 2cm có đánh màu, cột gỗ có đường kính từ Ø10cm đến Ø20cm. Mái lợp:		
	+ Tôn kẽm	Đồng/m^2	537.000
	+ Fibro xi măng	Đồng/m^2	494.000
	+ Ngói 22 viên/m^2	Đồng/m^2	774.000
d	Mái che khung thép hình, cột thép đường kính đến Ø50mm. Lợp tôn kẽm	Đồng/m^2	500.000
	Đối với Mái che khung thép hình, được cộng thêm trong các trường hợp sau: kết cấu nền		
	+ BT đá 4x6 VXM dày 10cm; mặt láng VXM dày 3cm	Đồng/m^2	173.000

	+ BT đá 4x6 dày 10cm; mặt Bê tông đá 1x2, dày 5cm	Đồng/m^2	196.000
	+ Bê tông đá 1x2 dày 5cm (không có BT lót đá 4x6), không láng mặt	Đồng/m^2	96.000
	+ Láng VXM dày 3cm (không có lớp BT lót đá 4x6)	Đồng/m^2	75.000
47	Đào san mặt bằng (đào bằng máy đổ lên ô tô vận chuyển đi nơi khác)	Đồng/m^3	28.000
48	Đắp đất mặt bằng (vận chuyển từ nơi khác về để đắp kể cả đào đất, vận chuyển bằng ô tô)	Đồng/m^3	30.000
49	Tranh vẽ trên tường gạch	Đồng/m^2	118.000
50	Giàn trồng dây leo:		
	+ Khung trụ, đà dàn bằng thép hộp	Đồng/m^2	341.000
	+ Khung trụ, đà bằng thép hộp, dàn lưới thép	Đồng/m^2	326.000
51	Cánh cổng bằng sắt:		
	+ Khung thép hộp, song thép hộp, pa nô thép	Đồng/m^2	679.000
	+ Khung thép hộp, song sắt tròn, pa nô thép	Đồng/m^2	732.000
52	Hầm bioga:		
	+ Loại có V ≤ 2 m^3	Đồng/m^3	1.411.000
	+ Loại có V> 2 m^3	Đồng/m^3	2.172.000
53	**Hòn non bộ lắp dựng, chế tác trên hồ đúc sẵn**		
a	Phụ kiện lắp đặt cho 1 cấu kiện: Tháp hình chóp, tượng, nhà sàn, cầu nối, 1 máy bơm nước mi ni tạo dòng, điện chiếu sáng nhả khói màu.	cấu kiện	900.000
b	Hòn non bộ lắp dựng trên hồ đúc sẵn, bể nước tự xây, tạo hình mỹ thuật có chủ đề liên kết từ đá san hô hoặc các loại vật liệu khác, có các phụ kiện kèm theo như Mục a	Đồng/m^3	840.000
54	Hồ cá cảnh tự xây có gắn hòn non bộ		
a	Hồ xây gạch dày ≤ 150mm, giằng tường bê tông cốt thép, láng vữa xi măng cả thành và đáy; xây theo kiểu dáng tạo hình có chủ đề để gắn đá san hô hoặc các loại đá, sỏi khác và phụ kiện.	đồng/m^2	910.894
b	Hồ xây gạch dày ≤ 150mm, giằng tường bê tông cốt thép, đáy láng vữa xi măng, thành ốp gạch men; xây theo kiểu dáng tạo hình có chủ đề để gắn đá san hô hoặc các loại đá, sỏi khác và phụ kiện.	đồng/m^2	967.827
c	Hồ xây trên nền nhà cũ tận dụng tường cũ hoặc xây mới; láng vữa xi măng cả thành và đáy; tạo dáng hình có chủ đề để gắn đá san hô hoặc các loại đá, sỏi khác và phụ kiện.	đồng/m^2	502.825
	- Trường hợp Hồ xây tại mục c, nếu thành hồ ốp gạch men thì được cộng thêm	đồng/m^2	150.000
55	**Điện thờ - Trang thờ**		
55.1	Điện thờ: tính hỗ trợ chi phí công tháo dỡ, vận chuyển hiện vật và bồi thường xây dựng lại, có cộng thêm phần chi phí xây dựng nơi thờ tạm và chi phí về tâm linh.	đồng/m^2 xây dựng	5.937.840
55.2	Các trang thờ: chỉ tính chi phí công tháo dỡ, vận chuyển và lắp dựng lại có cộng thêm phần chi phí hao mòn hư hỏng vật liệu, chi phí xây dựng nơi thờ tạm và chi phí về tâm linh.		

a	Mái bê tông cốt thép dán ngói mũi hài *(ngói vảy)*, tường xây, sơn vôi, nền lát đá cẩm thạch *(hay đá granit)*, trụ bê tông cốt thép.	đồng/trang thờ	360.000
b	Mái lợp ngói vảy, tường xây sơn vôi *(hoặc quét vôi)*, nền bê tông cốt thép lát gạch hoa, gạch men, trụ bê tông cốt thép.	đồng/trang thờ	270.000
c	Mái lợp ngói vảy, tường xây, quét vôi lăn sơn, đan bê tông cốt thép láng vữa xi măng, trụ bê tông cốt thép.	đồng/trang thờ	258.000
d	Mái lợp ngói, tường xây, quét vôi lăn sơn nền bê tông cốt thép láng vữa xi măng, trụ xây.	đồng/trang thờ	249.000
e	Mái lợp tôn, tường xây quét vôi lăn sơn nền bê tông cốt thép láng vữa xi măng, trụ xây.	đồng/trang thờ	240.000
f	Mái lợp tôn, tường gỗ ván, nền bê tông cốt thép láng vữa xi măng, trụ xây	đồng/trang thờ	180.000
g	Mái lợp tôn, tường gỗ ván, đan bê tông cốt thép láng vữa xi măng, trụ gỗ	đồng/trang thờ	150.000
h	Mái lợp tôn, không tường, trụ gỗ đỡ sàn ván	đồng/trang thờ	120.000
i	Mái cót ép, tranh tre nứa lá... *(hoặc không mái),* không tường, sàn gỗ ván, trụ gỗ.	đồng/trang thờ	90.000
56	**Cống thoát nước - mương thoát nước - Tháo dỡ đường ống nước**		
	Cống đúc buy tròn, hộp bằng bê tông cốt thép, tính không thu hồi vật liệu: * Chiều sâu chôn cống tính từ mặt đất tự nhiên xuống đến lưng cống khoảng ≤ 0,4m.		
a	Đường kính Ø < 30cm	đồng/m_d	380.000
b	Đường kính Ø < 40cm	đồng/m_d	480.000
c	Đường kính Ø < 60cm	đồng/m_d	750.000
d	Đường kính Ø < 80cm	đồng/m_d	1.100.000
e	Đường kính Ø < 120cm	đồng/m_d	2.500.000
f	Đường kính Ø < 150cm	đồng/m_d	3.300.000
g	Cống xây gạch	đồng/md	408.870
h	Cống dưới dạng cầu gỗ ván bắc qua, ván dày ≥ 2cm	đồng/m^2	269.570
i	Mương thoát nước *(xây gạch sâu 0,3m; rộng 0,5m)*	đồng/m_d	285.900
k	Mương thoát nước *(đào đất sâu 0,3m; rộng 0,5m)*	đồng/m_d	25.410

Ghi chú:

- Giá trị đã bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

Phụ lục số 05

BẢNG HỆ SỐ ÁP DỤNG

(Kèm theo Quyết định số /2021/QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

STT	Tên các huyện, thị xã	Hệ số
01	Thị xã An Khê	1,012
02	Thị xã Ayun Pa	1,004
03	Huyện Chư Sê	1,006
04	Huyện Krông Pa	1,019
05	Huyện Phú Thiện	1,003
06	Huyện Ia Pa	1,024
07	Huyện Kông Chro	1,020
08	Huyện K'Bang	1,021
09	Huyện Đăk Pơ	1,019
10	Huyện Mang Yang	1,023
11	Huyện Đăk Đoa	1,015
12	Huyện Đức Cơ	1,019
13	Huyện Chư Prông	1,020
14	Huyện Ia Grai	1,021
15	Huyện Chư Păh	1,004
16	Huyện Chư Pưh	1,008